

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG VĂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/DS-ST
Ngày 04 - 9 - 2020
V/v tranh chấp về quyền sở
hữu tài sản (đòi lại tài sản)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG VĂN, TỈNH HÀ GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Giàng Mí Chớ**

Các Hội Thẩm nhân dân: 1. Ông **Hoàng Ngọc Thanh**
2. Bà **Sùng Thị Sén**

Thư ký phiên tòa: Ông **Mua Mí Chứ** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Đồng Văn, tỉnh Hà Giang

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang tham
gia phiên tòa:*** Ông **Nguyễn Văn Cường** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đồng Văn,
tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2020/TLST-
DS ngày 15 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp về quyền sở hữu tài sản (đòi
lại tài sản) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXX-ST ngày 10
tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà **Bùi Thị K** - Sinh năm 1964; Địa chỉ: Tổ X, phường T,
thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. (Có mặt);

2. ***Bị đơn:*** Bà **Phùng Thị T** - Sinh năm 1969; Địa chỉ: Tổ Y, thị trấn Đ,
huyện Đ, tỉnh Hà Giang; Nơi làm việc: Chi cục Thuế khu vực Đ, tỉnh Hà Giang.
(Có mặt);

3. ***Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:*** Ông: **Trần Ngọc C** - Sinh năm
1965; Địa chỉ: Thôn C, xã P, thành phố Hà G, tỉnh Hà Giang. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 01 năm 2020 cùng các tài liệu
chứng cứ kèm theo và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Bùi Thị K trình bày:
Ngày 01/5/2010, bà cho vợ chồng bà Phùng Thị T và ông Trần Ngọc C có vay
số tiền 300.000.000 đồng, để đầu tư xây dựng công trình, thời hạn trả vào tháng
10/2011. Đến ngày 02/01/2011 bà T và ông C tiếp tục vay thêm số tiền

100.000.000 đồng; sau đó đến ngày 31/5/2011 ông bà C - T lại tiếp tục vay thêm 200.000.000 đồng. Hai lần vay sau không ghi thời hạn trả nợ. Tổng cộng số tiền bà cho ông C bà T vay là 600.000.000 đồng. Tất cả các lần vay tiền, bà T đều là người viết giấy, trong đó lần thứ nhất ông C và bà T cùng ký vào giấy vay 300.000.000 đồng; hai lần sau chỉ có một mình bà T ký vào các giấy vay 100.000.000 đồng và 200.000.000 đồng. Trong thời gian từ tháng 10/2011 đến hết năm 2013, bà Phùng Thị T trả cho bà được 71.880.000 đồng (trong đó: 60.000.000 đồng tiền mặt và 03 chỉ vàng, trị giá tại thời điểm trả là 11.880.000 đồng). Sau đó, bà tiếp tục đòi nợ, ông Trần Ngọc C trả cho bà 150.000.000 đồng; ngày 20/11/2013, bà T trả tiếp cho bà 50.000.000 đồng. Tổng số tiền bà T và ông C đã trả cho bà là 271.880.000 đồng, còn nợ lại là 328.120.000 đồng.

Từ tháng 01 năm 2014, bà đã gặp bà T để đòi tiền nhiều lần đối với số tiền còn nợ lại, nhưng bà T không trả mà chỉ đưa lý do xin khất từ lần đến lần khác. Nhận thấy việc ông bà C - T vay tiền của bà đã lâu nên bà đề nghị Tòa án huyện Đồng Văn giải quyết buộc bà Phùng Thị T, ông Trần Ngọc C có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền còn nợ là: 328.120.000 đồng. Riêng số tiền lãi tính từ tháng 01/2014 đến tháng 12/2019 là 94.498.500 đồng mà bà đã nêu trong đơn khởi kiện, nay bà rút yêu cầu không yêu cầu ông C, bà T phải trả nữa.

Tại bản tự khai đề ngày 21/02/2020; biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn Phùng Thị T trình bày: Ngày 01/5/2010 bà và ông Trần Ngọc C khi đó còn là vợ chồng đã vay của bà Bùi Thị K là 300.000.000 đồng để làm công trình. Đến ngày 02/01/2011, ông C đang cần vốn để làm công trình, ông C tiếp tục vay thêm của bà K là 100.000.000 đồng. Đến ngày 31/5/2011, ông C lại tiếp tục cần vốn để đầu tư tiếp công trình nên bà T đi vay tiếp của bà Bùi Thị K là: 200.000.000 đồng. Tổng cộng hai vợ chồng bà vay của bà K là 600.000.000 đồng, không tính lãi. Từ năm 2010 đến năm 2013, hai vợ chồng bà đã trả cho bà K 04 lần tiền gồm: Ngày 01/04/2011 bà T trả cho bà K: 10.000.000 đồng; tháng 3/2012 bà trả cho bà K 60.000.000 đồng và 3 chỉ vàng (trị giá 11.880.000 đồng); ngày 15/9/2013 bà và ông Trần Ngọc C đã trả cho bà K 150.000.000 đồng; ngày 20/11/2013, bà tiếp tục trả cho bà K 50.000.000 đồng. Tổng cộng bà và ông C đã trả cho bà Bùi Thị K là: 281.880.000 đồng. Cho đến khi hai vợ chồng bà ly hôn (năm 2014) bà và ông Trần Ngọc C còn nợ bà K là: 318.120.000 đồng. Nay bà K khởi kiện yêu cầu bà và ông C phải trả cho bà K số tiền 328.120.000 đồng bà cũng nhất trí, vì số tiền bà và ông C nợ cũng đã lâu. Mặc dù hợp đồng vay là không tính lãi nhưng số tiền 10.000.000 đồng chênh lệch coi như bù đắp phần nào cho bà K.

Tại bản tự khai đề ngày 21/02/2020; biên bản lấy lời khai ngày 21/5/2020; biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc C trình bày: Ông thừa nhận việc khi ông và bà Phùng Thị T còn là vợ chồng, có vay của bà Bùi Thị K số tiền 600.000.000 đồng đúng như trình bày của bà K, bà T. Ông cũng nhất trí với trình bày của bà T về tổng số tiền đã trả cho bà K là 281.880.000 đồng. Cho đến khi hai vợ chồng ông ly hôn (năm 2014) ông và bà

Phùng Thị T còn nợ bà K là: 318.120.000 đồng. Nay bà K khởi kiện yêu cầu ông và bà T phải trả cho bà K số tiền 328.120.000 đồng ông cũng nhất trí, vì số tiền ông và bà T nợ cũng đã lâu. Mặc dù hợp đồng vay là không tính lãi nhưng số tiền 10.000.000 đồng chênh lệch coi như bù đắp phần nào cho bà K.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bùi Thị K, buộc bà Phùng Thị T, ông Trần Ngọc C trả cho bà K số tiền còn lại là 328.120.000 đồng; đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn khởi kiện của bà Bùi Thị K về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Phùng Thị T được Tòa án nhân dân huyện Đồng Văn thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự, thủ tục luật định.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Từ ngày 01/5/2010 đến ngày 31/5/2011, bà K cho vợ chồng bà T, ông C vay tiền 03 lần, tổng cộng số tiền vay là 600.000.000 đồng. Do vậy, giao dịch giữa các bên là hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005 (nay là Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015). Trong 03 lần vay tiền đều không thỏa thuận về lãi, chỉ có lần đầu thỏa thuận thời hạn trả nợ là vào 10/2011; hai lần sau (02/01/2011 và 31/5/2011), không thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Sau nhiều lần đòi nợ và qua các lần thanh toán với nhau, bà T, ông C còn nợ lại bà K số tiền 328.120.000 đồng. Lần cuối cùng, ông C, bà T thanh toán nợ cho bà K là ngày 20/11/2013. Bà K cho rằng quyền lợi bà bị xâm phạm kể từ tháng 01/2014 nên trong đơn khởi kiện đã yêu cầu ông C, bà T phải thực hiện việc thanh toán lãi chậm trả từ tháng 01/2014 đến khi bà khởi kiện (72 tháng). Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì: Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau: Thời hiệu

được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Tại Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *"Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm"*. Do vậy, thời

hiệu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo yêu cầu của bà K đã hết. Tuy nhiên, tính đến thời điểm bà K nộp đơn khởi kiện, Tòa án không biết trước các đương sự có ai yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện theo khoản 2 Điều 149 của Bộ luật dân sự năm 2015 hay không, nên quan hệ pháp luật khi thụ lý vụ án vẫn là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện để không chấp nhận khoản tiền lãi là 94.498.500 đồng mà bà K đã nêu trong đơn khởi kiện. Theo quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà K thuộc trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu tài sản (đòi lại tài sản) theo quy định tại Điều 164; khoản 1 Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại phiên tòa bà Bùi Thị K yêu cầu bà Phùng Thị T, ông Trần Ngọc C có liên đới phải trả cho bà số tiền 328.120.000 đồng. Bà Phùng Thị T và ông Trần Ngọc C cũng nhất trí trả tiền số tiền trên theo yêu cầu của nguyên đơn. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với tại Điều 164; khoản 1 Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần được chấp nhận. Đối với số tiền lãi 94.498.500 đồng bà K đã yêu cầu bà T và ông C phải trả nhưng sau đó tại phiên tòa đã nộp đơn và tiếp tục có ý kiến xin rút lại yêu cầu này. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút.

[4] Xác định nghĩa vụ trả tiền: Khoản nợ 328.120.000 đồng đối với bà K là hậu quả phát sinh từ giao dịch vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập nên là nghĩa vụ Cng về tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T, ông C, theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khi ly hôn, bà T, ông C không đề cập giải quyết về tài sản, công nợ Cng, nay bà K yêu cầu bà T, ông C có trách nhiệm liên đới đối với khoản nợ này là phù hợp với Điều 288 của Bộ luật dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử quyết định bà T và ông C có trách nhiệm liên đới trả cho bà K số tiền 328.120.000 đồng, trong đó bà T, ông C mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền trên.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phần còn lại nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

4

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 149; khoản 2 Điều 155; Điều 164; Điều 166; Điều 288; Điều 429; điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 6; khoản 4 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điều 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự,

1. Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Bùi Thị K: Buộc bà Phùng Thị T và ông Trần Ngọc C có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Bùi Thị K số tiền là: **328.120.000 đồng** (*ba trăm hai mươi tám triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng chẵn*), thời hạn trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, trong đó:

+ Bà Phùng Thị T phải chịu là: **164.060.000 đồng** (*một trăm sáu mươi tư triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn*)

+ Ông Trần Ngọc C phải chịu là: **164.060.000 đồng** (*một trăm sáu mươi tư triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.2. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị K về việc buộc bà Phùng Thị T và ông Trần Ngọc C phải thanh toán khoản tiền lãi là 94.498.500 đồng.

2. Về án phí:

2.1. Bà Bùi Thị K không phải chịu án phí sơ thẩm dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Bùi Thị K số tiền tạm ứng án phí dân sự là 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng chẵn) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 03168 ngày 14/01/2020.

5

2.2. Bà Phùng Thị T phải chịu án phí sơ thẩm dân sự có giá ngạch là: 164.060.000 đồng x 5% = **8.203.000 đồng** (*tám triệu hai trăm linh ba nghìn đồng chẵn*).

2.3. Ông Trần Ngọc C phải chịu án phí sơ thẩm dân sự có giá ngạch là: 164.060.000 đồng x 5% = **8.203.000 đồng** (*tám triệu hai trăm linh ba nghìn đồng chẵn*).

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

4. Điều kiện thi hành án: *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Đồng Văn;
- Chi cục THA dân sự huyện Đồng Văn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Giàng Mí Chớ

Sùng Thị Sén Hoàng Ngọc Thanh

Giàng Mí Chớ

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Giang
- TAND tỉnh Hà Giang
- VKSND huyện Đồng Văn
- THA dân sự huyện Đồng Văn
- UBND TTĐồng Văn - Đồng Văn
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán- Chủ Tọa Phiên Tòa**

Giàng Mí Chớ

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN
TÒA**

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN

Trần Mạnh Thắng Lương Mãn Doanh

Giàng Mí Chở